

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo Ban Giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/05/2021)

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tùng	Giám đốc
Ông Đào Văn Thiên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đến	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI QUẢNG NAM

Địa chỉ: Số 03 Trần Hưng Đạo - TP Tam Kỳ - Quảng Nam

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tùng

Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 59-TC22/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2022, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

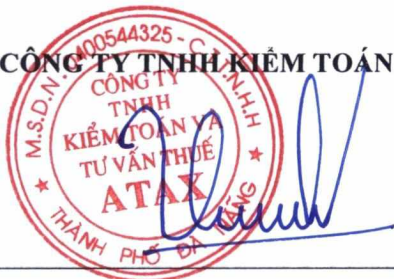
Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Trong năm 2021, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền dự phòng cần trích lập ước tính theo quy định là 645.986.617 VND. Nếu thực hiện lập dự phòng thì chi phí năm 2021 của Công ty sẽ tăng 645.986.617 VND, theo đó lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi số tiền tương ứng.
2. Như thuyết minh tại mục số VI.1, Công ty ước tính ghi nhận khoản Doanh thu trợ cấp, trợ giá từ Ngân sách nhà nước với số tiền là 12.121.932.568 VND dựa trên dự toán được phê duyệt và bằng với chi phí phát sinh trong năm. Do chưa có hồ sơ quyết toán được phê duyệt nên Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác nhận tính đúng đắn của việc ghi nhận doanh thu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam** tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2952-2019-105-1*

Phan Thanh Sơn

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5420-2020-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.846.028.063	32.056.299.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.113.296.421	20.165.169.317
1. Tiền	111	V.1	18.113.296.421	20.165.169.317
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.858.703.923	10.430.193.274
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	5.943.399.124	9.016.407.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.947.367.503	2.176.758.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	67.989.853	337.079.984
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.161.624.338)	(1.161.624.338)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		61.571.781	61.571.781
IV. Hàng tồn kho	140		643.734.217	662.455.702
1. Hàng tồn kho	141	V.6	678.991.540	698.395.525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.257.323)	(35.939.823)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.230.293.502	798.481.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.174.800	2.492.400
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	1.225.118.702	795.989.058
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.624.963.984.997	1.581.983.559.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.607.277.230.935	1.563.185.202.137
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.607.277.230.935	1.563.185.202.137
- Nguyên giá	222		1.679.640.969.399	1.635.244.461.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.363.738.464)	(72.059.259.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.559.665.739	17.869.304.739
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	16.559.665.739	17.869.304.739
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.127.088.323	929.052.521
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.127.088.323	929.052.521
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.651.810.013.060	1.614.039.859.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

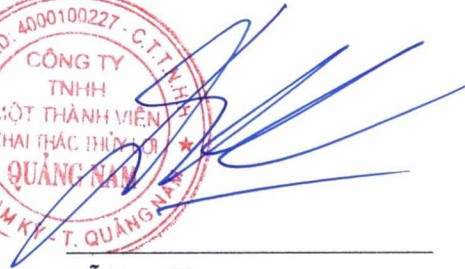
Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.554.689.558	20.559.290.246
I. Nợ ngắn hạn	310		21.554.689.558	20.559.290.246
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	6.086.640.494	6.526.173.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.833.271	453.330.211
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	100.907.297	633.462.699
4. Phải trả người lao động	314		13.439.522.044	12.327.052.586
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		86.784.235	80.896.782
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.607.002.217	538.374.426
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.630.255.323.502	1.593.480.568.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	1.630.063.569.032	1.593.288.814.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.607.253.357.629	1.569.745.234.529
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		591.093.094	623.430.094
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		22.219.118.309	22.920.149.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		191.754.470	191.754.470
1. Nguồn kinh phí	431		138.643.270	138.643.270
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		53.111.200	53.111.200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.651.810.013.060	1.614.039.859.148


Võ Thị Nhật Uyên
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhật Uyên
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Tùng
Giám đốc
Tam Kỳ, ngày 08/03/2022



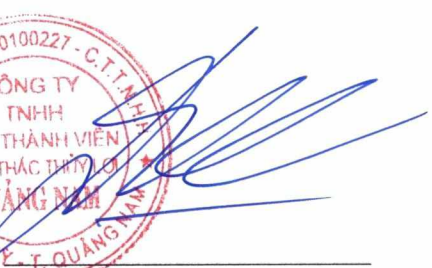
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

MẪU B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.838.452.642	71.952.644.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	76.838.452.642	71.952.644.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.455.283.894	49.637.209.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.383.168.748	22.315.435.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	122.568.213	69.550.761
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	23.905.673.464	22.691.961.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		(399.936.503)	(306.975.830)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	399.936.503	325.990.849
12. Chi phí khác	32		-	4.545.620
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		399.936.503	321.445.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	14.469.399
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	14.469.399
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	-


Võ Thị Nhật Uyên
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhật Uyên
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Tùng
Giám đốc
Tam Kỳ, ngày 08/03/2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	14.469.399
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	490.873.202	498.699.000
- Các khoản dự phòng	03	(682.500)	(36.333)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.260.342)	(112.560.342)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	394.930.360	400.571.724
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9	3.142.359.707	208.568.320
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	19.403.985	912.090.867
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(371.306.569)	11.428.183.328
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(200.718.202)	224.554.341
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	20.648.942.591	27.373.758.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.536.040.200)	(11.917.775.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.097.571.672	28.629.951.397
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.262.204.910)	(30.637.097.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.560.342	112.560.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.149.444.568)	(30.524.537.008)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.051.872.896)	(1.894.585.611)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.165.169.317	22.059.754.928
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.113.296.421	20.165.169.317


Võ Thị Nhật Uyên
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nhật Uyên
Kế toán trưởng


Đỗ Văn Tùng
Giám đốc
Tam Kỳ, ngày 08/03/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi Quảng Nam tiền thân là Công ty Khai thác công trình thủy lợi Quảng Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, được thành lập theo Quyết định số 3417/QĐ-UB ngày 09/12/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau khi tỉnh QNĐN được chia tách thành 2 đơn vị hành chính trực thuộc trung ương, Công ty trở thành Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3306000007 ngày 30/06/1997 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Từ ngày 27/05/2010 Công ty Khai thác công trình thủy Lợi Quảng Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy Lợi Quảng Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 27/05/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 31/03/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp là 1.478.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đóng tại số 03 Trần Hưng Đạo, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, hệ thống kênh mương;

Hoạt động khác:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, sửa chữa công trình thủy lợi;

- Tư vấn lập dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư; lập hồ sơ mời thầu; tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán các công trình thủy lợi; tư vấn phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu, đấu thầu các công trình thủy lợi, cấp thoát nước, dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ khí, công trình năng lượng (ĐZ và TBA có cấp điện áp đến 35 KV);

- Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp, tư vấn giám sát công trình thủy lợi, đê, kè, thủy nông, đập, hồ chứa, dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công trình điện đến cấp điện áp 35KV; tư vấn khảo sát địa hình, địa chất công trình.

4. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 quy định:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định được tính trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm: phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, trang thiết bị, hệ thống thông tin quản lý vận hành và máy móc thiết bị quản lý dùng trong văn phòng.
- Và các Tài sản cố định không được trích khấu hao thực hiện mở sổ theo dõi hao mòn tài sản theo quy định của Bộ Tài chính

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>(Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08
Tài sản cố định khác	04 - 08

5. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

6. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước dài hạn:

Các công cụ, dụng cụ và các chi phí khác vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, chi phí sửa chữa xe ô tô, đồ dùng văn phòng ...

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa. (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng. (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- **Doanh thu khác:** Tiền lãi chậm trả tiền nước thô được ghi nhận trên cơ sở xác định theo thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước giữa hai bên.

10. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

11. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	869.455.266	2.589.680.989
Tiền gửi ngân hàng	17.243.841.155	17.575.488.328
Cộng	18.113.296.421	20.165.169.317

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam	4.595.307.346	7.621.726.758
Công ty Dịch vụ Điện lực miền Trung	126.161.606	194.372.121
Công ty TNHH Kim An	368.839.929	368.839.929
Các đối tượng khác	853.090.243	831.468.409
Cộng	5.943.399.124	9.016.407.217

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Tư vấn & Chuyển giao CN Trường Đại học Thủy lợi	577.000.000	577.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Thuận	1.160.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dịch vụ Kiên Bình	-	405.000.000
Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi	-	247.000.000
Các đối tượng khác	210.367.503	947.758.630
Cộng	1.947.367.503	2.176.758.630

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khác	20.000.000	-	289.090.131	-
Dư Nợ Phải trả phải nộp khác ngắn hạn	47.989.853	(33.020.000)	47.989.853	(33.020.000)
Cộng	67.989.853	(33.020.000)	337.079.984	(33.020.000)

5. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng cần trích lập	Dự phòng đã trích lập	Chênh lệch	Dự phòng cần trích lập	Dự phòng đã trích lập	Chênh lệch
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.807.610.955	1.161.624.338	645.986.617	1.807.610.955	1.161.624.338	645.986.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	459.136.597	(35.257.323)	466.944.152	(35.939.823)
Công cụ, dụng cụ	12.016.500	-	54.131.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.838.443	-	177.319.673	-
Cộng	678.991.540	(35.257.323)	698.395.525	(35.939.823)

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.586.169.282.816	41.981.096.113	6.545.260.910	346.836.860	201.985.000	1.635.244.461.699
Tăng trong năm	44.600.402.000	-	-	-	-	44.600.402.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.302.154.000	-	-	-	-	20.302.154.000
- Tài sản nhận bàn giao	24.298.248.000	-	-	-	-	24.298.248.000
Giảm trong năm	-	-	-	203.894.300	-	203.894.300
- Thanh lý	-	-	-	203.894.300	-	203.894.300
Số dư cuối năm	1.630.769.684.816	41.981.096.113	6.545.260.910	142.942.560	201.985.000	1.679.640.969.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ						
Số dư đầu năm	31.050.996.208	34.578.311.808	6.011.657.786	273.537.860	144.755.900	72.059.259.562
Tăng trong năm	-	86.344.400	355.716.702	8.415.100	40.397.000	490.873.202
Khấu hao trong năm	-	86.344.400	355.716.702	8.415.100	40.397.000	490.873.202
Giảm trong năm	-	-	-	186.394.300	-	186.394.300
- Thanh lý	-	-	-	186.394.300	-	186.394.300
Số dư cuối năm	31.050.996.208	34.664.656.208	6.367.374.488	95.558.660	185.152.900	72.363.738.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.555.118.286.608	7.402.784.305	533.603.124	73.299.000	57.229.100	1.563.185.202.137
Tại ngày cuối năm	1.599.718.688.608	7.316.439.905	177.886.422	47.383.900	16.832.100	1.607.277.230.935

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.657.786.744 VND.

- Trong tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trên, giá trị tài sản cố định là kênh, đê... được giao để quản lý, phục vụ cho mục đích công cộng là 1.580.761.966.451 VND không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đắp đập tạm hướng dòng trên sông Vu Gia kết hợp khơi thông dòng chảy về TB Ái Nghĩa trong mùa cạn năm 2021	1.122.795.000	-
Nâng cấp kênh N1, N2 hồ chứa nước Phú Lộc	11.184.443.000	8.147.182.180
Khắc phục thiệt hại do mưa lũ năm 2020	3.058.219.000	-
Khắc phục thiệt hại do mưa lũ năm 2018	-	4.197.616.000
Hệ thống kênh mương TB La Thọ, thị xã Điện Bàn và TB Xuyên Đông, huyện Duy Xuyên	-	4.531.313.000
Sửa chữa khác	1.194.208.739	993.193.559
Cộng	16.559.665.739	17.869.304.739

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trường CD Công nghệ Kinh tế và Thủy lợi Miền Trung	512.811.800	512.811.800	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đại Thành	339.407.000	339.407.000	88.417.000	88.417.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoa Mai	654.588.000	654.588.000	138.969.000	138.969.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dịch vụ Kiên Bình	413.948.000	413.948.000	146.074.000	146.074.000
Công ty TNHH MTV Tín Dũng	241.622.000	241.622.000	658.875.000	658.875.000
Công ty CP TVXD TM&DV Lộc Phước Thịnh	496.233.000	496.233.000	1.230.293.400	1.230.293.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Thuận	475.514.000	475.514.000	612.740.000	612.740.000
Các đối tượng khác	2.952.516.694	2.952.516.694	3.650.805.142	3.650.805.142
Cộng	6.086.640.494	6.086.640.494	6.526.173.542	6.526.173.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế GTGT	31.152.307	80.384.418	907.247.255	905.333.859	31.152.307	78.471.022
- Năm 2005 về trước	31.152.307	-	-	-	31.152.307	-
- Năm 2020	-	80.384.418	80.384.418	-	-	-
- Năm 2021	-	-	826.862.837	905.333.859	-	78.471.022
Thuế TNDN	61.470.968	-	-	-	61.470.968	-
- Năm 2005 về trước	46.075.967	-	-	-	46.075.967	-
- Năm 2020	15.395.001	-	-	-	15.395.001	-
Thuế TNCN	31.761.252	23.701.622	86.343.879	71.553.566	31.761.252	8.911.309
- Năm 2005 về trước	31.761.252	-	-	-	31.761.252	-
- Năm 2020	-	23.701.622	23.701.622	-	-	-
- Năm 2021	-	-	62.642.257	71.553.566	-	8.911.309
Thuế tài nguyên	2.418.569	16.082.541	191.969.887	189.412.312	2.418.569	13.524.966
- Năm 2005 về trước	2.418.569	-	-	-	2.418.569	-
- Năm 2020	-	16.082.541	16.082.541	-	-	-
- Năm 2021	-	-	175.887.346	189.412.312	-	13.524.966
Phí, lệ phí và các khoản khác (*)	669.185.962	513.294.118	66.362.663.937	65.420.240.175	1.098.315.606	-
Cộng	795.989.058	633.462.699	67.548.224.958	66.586.539.912	1.225.118.702	100.907.297

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí còn phải thu ngân sách năm 2006 về trước	65.575.875	65.575.875
Ngân sách tỉnh Quảng Nam (cấp bù miễn thu TLP 2014 - 2021)	72.327.601	1.128.387
Ngân sách tỉnh cấp từ nguồn dự phòng trong dự toán NST (Phòng chống lụt, bão, chống hạn năm 2021)	538.479.562	-
Ngân sách tỉnh Quảng Nam hỗ trợ, trợ cấp, trợ giá năm 2021	421.932.568	-
Ngân sách TP. Đà Nẵng cấp kinh phí cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020	-	602.481.700
Cộng	1.098.315.606	669.185.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.549.833.961.529	400.024.094	-	7.788.869.209	1.558.022.854.832
Tăng vốn trong năm	3.774.872.000	-	-	-	3.774.872.000
Tăng vốn trong năm	13.651.401.000	-	-	-	13.651.401.000
Tăng vốn trong năm	2.485.000.000	-	-	(2.485.000.000)	-
Thanh toán chi phí sửa chữa, nâng cấp kênh, khắc phục hậu quả mưa lũ	-	-	-	22.596.685.600	22.596.685.600
Tiền thu bồi thường thiệt hại	-	223.406.000	-	-	223.406.000
Nộp trả KP KPL 2018 do NS tinh cấp niên độ 2020	-	-	-	(4.980.405.000)	(4.980.405.000)
Số dư cuối năm trước	1.569.745.234.529	623.430.094	-	22.920.149.809	1.593.288.814.432
Công trình XDCB hoàn thành trong kỳ (i)	8.921.879.000	-	-	(8.921.879.000)	-
Tăng vốn trong năm (ii)	28.712.980.000	-	-	-	28.712.980.000
Tăng vốn trong năm (iii)	32.337.000	(32.337.000)	-	-	-
Hoàn trả ngân sách theo cơ cấu nguồn vốn được duyệt	(159.072.900)	-	-	-	(159.072.900)
Thanh toán chi phí sửa chữa, nâng cấp kênh, khắc phục hậu quả mưa lũ	-	-	-	14.214.231.500	14.214.231.500
Nộp trả KP KPL 2018 do NS tinh cấp	-	-	-	(993.384.000)	(993.384.000)
Nộp trả KP KPL 2020 do NS tinh cấp	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.607.253.357.629	591.093.094	-	22.219.118.309	1.630.063.569.032

(i) Chi tiết Công trình XDCB hoàn thành trong kỳ:

- Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-STC ngày 01/06/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập điều tiết Mục Nhơn, thị xã Điện Bàn, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 208.797.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 151/QĐ-STC ngày 03/06/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa cống xả cầu máng số 2, số 3, và số 4 kênh chính Bắc Phú Ninh, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 966.241.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-STC ngày 07/06/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập Cồn Thầy, huyện Thăng Bình, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 452.523.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-STC ngày 14/06/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập điều tiết kênh N22-5-1, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 266.626.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-STC ngày 23/06/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Khắc phục, sửa chữa kênh N2B Bắc Phú Ninh, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 2.299.212.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-STC ngày 06/12/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Hệ thống kênh mương trạm bơm La Thọ, thị xã Điện Bàn, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 4.728.480.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(ii) Chi tiết Tăng vốn trong kỳ:

- Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-STC ngày 12/03/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập dâng Cẩm Lũ, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 731.117.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-STC ngày 15/03/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa nâng cấp kênh vượt cấp Ngọc Khô thuộc kênh N18-10 Bắc Phú Ninh, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 960.724.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-STC ngày 16/03/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập dâng Đồng Hòe, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 957.891.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-STC ngày 16/03/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa các đập Suối Mới, Cây Trâm và Bàu Hoãn, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 767.000.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 18/03/2021 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Sửa chữa đập dâng Phú Thị, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 998.000.000 đồng.
- Căn cứ Quyết định số 3422/QĐ-STC ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB công trình Trạm bơm Tứ Sơn, huyện Thăng Bình, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 24.298.248.000 đồng.

(iii) Chi tiết Tăng vốn trong kỳ:

- Căn cứ Quyết định số 1441/QĐHĐTV-CT ngày 18/06/2021 về phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XDCB và Quyết định số 2537/ QĐHĐTV-CT ngày 18/11/2021 về phê duyệt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn thực hiện công trình SC NQL Cụm thủy nông Đông Quang, TBĐ Đông Quang, TBĐ Hà Châu, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh với giá trị 32.337.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Công ích thủy lợi)	47.320.933.476	47.029.540.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ (SP, DV thủy lợi khác)	17.395.586.598	15.234.613.579
Doanh thu trợ cấp, trợ giá (*)	12.121.932.568	9.688.489.882
Cộng	76.838.452.642	71.952.644.420

(*) Công ty ước tính ghi nhận khoản Doanh thu trợ cấp, trợ giá từ Ngân sách nhà nước với số tiền là: 12.121.932.568 VND dựa trên dự toán được phê duyệt và bằng với chi phí phát sinh trong năm tương ứng để kết quả kinh doanh không bị lỗ.

Đến nay, Công ty vẫn chưa có sự phê duyệt quyết toán của các cấp có thẩm quyền đối với Doanh thu trợ cấp, trợ giá này.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.455.966.394	49.637.245.645
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(682.500)	(36.333)
Cộng	53.455.283.894	49.637.209.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122.568.213	69.550.761
Cộng	122.568.213	69.550.761

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.443.934.223	18.481.345.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	280.210.300	285.221.600
Chi phí bằng tiền khác	4.181.528.941	3.925.394.886
Cộng	23.905.673.464	22.691.961.699

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	399.736.503	325.990.849
Thu nhập thanh lý tài sản	200.000	
Cộng	399.936.503	325.990.849

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	50.074.008.390	48.548.731.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.873.202	498.699.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.402.597.569	18.460.516.906
Chi phí khác bằng tiền	6.393.478.197	4.821.223.323
Cộng	77.360.957.358	72.329.171.011

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương của Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1.204.534.700	1.083.532.000
Cộng	1.204.534.700	1.083.532.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

3. Báo cáo bộ phận

Nội dung	Doanh thu					Doanh thu tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí
	SPDV công ích thủy lợi (vụ Đông Xuân)	SPDV công ích thủy lợi (vụ Hè Thu)	SPDV công ích thủy lợi khác	Ngân sách trợ cấp thực hiện nhiệm vụ công ích	Tổng doanh thu			
Chi nhánh Điện Bàn	4.970.993.743	5.167.427.929	11.754.900	-	10.150.176.572	-	-	15.454.571.146
Chi nhánh Đại Lộc	2.275.803.408	2.321.571.301	-	-	4.597.374.709	-	-	6.647.372.674
Chi nhánh Duy Xuyên	2.459.468.124	2.472.162.616	134.216.100	-	5.065.846.840	-	-	5.185.044.511
Chi nhánh Quế Sơn	2.662.641.045	2.668.767.443	110.595.800	-	5.442.004.288	-	-	6.070.060.865
Chi nhánh Thăng Bình	5.997.734.724	5.900.137.253	5.490.000	-	11.903.361.977	-	-	9.223.877.442
Chi nhánh Phú Ninh	1.707.294.859	1.728.707.079	30.699.900	-	3.466.701.838	-	-	7.512.217.747
Chi nhánh Tam Kỳ	3.364.283.272	3.623.940.680	971.388.000	-	7.959.611.952	-	-	6.369.895.416
Văn phòng Công ty	-	-	16.131.441.898	12.121.932.568	28.253.374.466	122.568.213	399.936.503	20.897.917.557
Tổng cộng	23.438.219.175	23.882.714.301	17.395.586.598	12.121.932.568	76.838.452.642	122.568.213	399.936.503	77.360.957.358

4. Thông tin so sánh

Là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi ATAX.



Võ Thị Nhật Uyên
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Uyên
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tùng
Giám đốc

Tam Kỳ, ngày 08/03/2022